TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VŨNG LIÊM** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:36/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-3-2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Phạm Thị Lanh.**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà: **Trần Thị Thu Hà.**
2. Ông: **Đinh Minh Phương.**

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà **Ngô Thị Quyên -** Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 3 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công kH vụ án thụ lý số: 634/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp *"*Hôn nhân và gia đình*"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2023/QĐXX-ST ngày 28 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **Huỳnh Thị T** – sinh ngày 01/01/1960 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

* Bị đơn: Ông **Trương Văn N** - sinh năm: 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã N, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T có đơn xin vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 10/11/2022 bà Huỳnh Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trương Văn N do mai mối rồi đi đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 1974 nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau ngày cưới vợ chồng bà sống chung gia đình cha mẹ ruột của ông N. Thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc được 10 năm đến năm 1990 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, thường hay cự cải, có lần ông N còn đánh bà, bà nhiều lần về gia đình cha mẹ ruột của bà sống nhưng vì các con nên bà quay về chung sống lại

với ông N đến năm 2003 ông N gây nợ nần nên bà phải đi làm để trả nợ cho ông N. Đến năm 2012 thì bà và ông N đã không còn sống chung với nhau cho đến nay.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có năm người con chung tên Trương Thị Bé H, sinh năm 1974, Trương Thị Bé B, sinh năm 1976, Trương Văn M, sinh năm 1980, Trương Văn Y, sinh năm 1982 và Trương Thị Cẩm Gian, sinh năm 1984. Chị Bé H, chị Bé B, anh M, anh Y và chị Gian đã thành niên nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung phải thu phải trả của vợ chồng: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông N đã được Tòa án tiến hành niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng ông N không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công kH chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa xét xử vụ án. Xét việc vắng mặt của ông N không gây trở ngại cho việc xét xử nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết việc hôn nhân và gia đình giữa bà T và bị đơn ông N, ông N có nơi cư trú tại ấp Hiếu Hạnh, xã Hiếu Nghĩa, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Nguyên đơn bà T có đơn xin vắng mặt không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công kH chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa sơ thẩm nên căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà T. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông N vắng mặt, Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng cho ông N nhưng ông N cũng không đến Tòa án nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N do mai mối rồi tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới vào năm 1974 nhưng không có đăng ký kết hôn. Tại đơn xin xác

nhận ngày 08/11/2022 của Ủy Bn nhân dân xã Hiếu Nghĩa thì không có sổ bộ đăng ký kết hôn của năm 1974 nên không tìm thấy tên của ông Trương Văn N và bà Huỳnh Thị T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000) quy định về việc đăng ký kết hôn*: "Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý";* tuy nhiên tại điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định như sau: *"a) Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000."* Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: " *…trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày* Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 *có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả H bên có yêu cầu ly hôn, thì Toà án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung*". Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 thì bà T và ông N có đủ điều kiện để kết hôn, bà T và ông N do mai mối nhưng cả H người đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới; sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng một thời gian dài, có con chung, đã thực sự xây dựng gia đình - là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội "về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000". Do đó, việc bà T và ông N tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước năm 1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 1990 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng tính tình không hợp, thường hay cự cải, có lần ông N còn đánh bà, bà nhiều lần về gia đình cha mẹ ruột của bà sống nhưng vì các con nên bà quay về chung sống lại với ông N nhưng ông N không sửa đổi tính tình nên bà T và ông N không còn chung sống với nhau từ năm 2012 cho đến nay. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bà T yêu cầu ly hôn với ông N, ông N vắng mặt nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

- Về con chung: Có năm người con chung tên Trương Thị Bé H, sinh năm 1974, Trương Thị Bé B, sinh năm 1976, Trương Văn M, sinh năm 1980, Trương Văn Y, sinh năm 1982 và Trương Thị Cẩm Gian, sinh năm 1984. Chị Bé H, chị Bé B, anh M, anh Y và chị Gian đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huỳnh Thị T.

Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị T được ly hôn với ông Trương Văn N.

Về con chung: Bà Huỳnh Thị T và ông Trương Văn N có năm người con chung tên Trương Thị Bé H, sinh năm 1974, Trương Thị Bé B, sinh năm 1976, Trương Văn M, sinh năm 1980, Trương Văn Y, sinh năm 1982 và Trương Thị Cẩm Gian, sinh năm 1984. Chị Trương Thị Bé H, chị Trương Thị Bé B, anh Trương Văn M, anh Trương Văn Y và chị Trương Thị Cẩm Gian đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Huỳnh Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Trương Văn N vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà Huỳnh Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông Trương Văn N vắng mặt nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị T phải nộp 300.000đ (B trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng bà Huỳnh Thị T là người cao tuổi nên miễn nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho bà Huỳnh Thị T.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại. Riêng đương sự vắng mặt

có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã Hiếu Nghĩa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phạm Thị Lanh